

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị báo chí truyền thông, mã số ngành: 8320109

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị báo chí truyền thông ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển



sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Viện trưởng Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG

NGÀNH: QUẢN TRỊ BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG

MÃ SỐ: 8320109

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2866/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

-Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị Báo chí Truyền thông

+ Tiếng Anh: Media Management

-Mã số chuyên ngành đào tạo: 8320109

-Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

-Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

-Thời gian đào tạo: 2 năm

-Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản trị Báo chí Truyền thông

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Media Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở trình độ thạc sĩ Quản trị báo chí, truyền thông có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng nghề nghiệp, có tư duy phân biện, có đạo đức và bản lĩnh chính trị vững vàng, đặc biệt có kỹ năng nghề nghiệp tốt để hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, quản trị báo chí, quản trị truyền thông, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong bối cảnh kỹ thuật số.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có:

- Khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức chuyên sâu về ngành về ngành báo chí, truyền thông nói chung, quản trị báo chí, truyền thông nói riêng vào thực tiễn hoạt động báo chí, truyền thông trong điều kiện mở cửa, hội nhập và toàn cầu hóa;

- Khả năng áp dụng thành thạo, linh hoạt các kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để tổ chức hoạt động quản trị báo chí, truyền thông, đặc biệt quản trị trong truyền thông chính trị, quản trị trong kinh tế truyền thông và quản trị về văn hóa truyền thông.

- Năng lực phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí, truyền thông, có khả năng làm việc trong lĩnh vực quản trị báo chí, truyền thông, tư vấn, tham mưu về hoạch định chính sách báo chí, truyền thông tại các cơ quan quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo báo chí; quản lý hoạt động báo chí, truyền thông; quản trị báo chí, truyền thông tại các cơ quan báo chí, truyền thông; quản trị hoạt động truyền thông tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức... trong bối cảnh của kỷ nguyên công nghệ số.

- Năng lực làm việc về chuyên môn báo chí, truyền thông và dần tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, quản lý, chuyên gia và nhà thực hành quản lý và quản trị trong lĩnh vực báo chí, truyền thông. Đồng thời, người học có đủ năng lực tự tiếp tục học tập, hoặc tham gia học tập ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực này để trở thành nhà nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về lĩnh vực Quản trị báo chí truyền thông, quản trị truyền thông.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐQHGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Đã tốt nghiệp đại học trở lên (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển và có tối thiểu 1 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí dự thi tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận

theo quy định hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và ĐHQGHN chấp nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành luật từ mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Gồm các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí - Truyền thông.

- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa Việt Nam,

Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa nước ngoài, Xã hội học và Nhân học, Thông tin – thư viện, Xuất bản – Phát hành;

+ Các ngành: Văn học, Sư phạm Ngữ Văn, Ngôn ngữ học, Chính trị học, Quốc tế học, Lịch sử, Triết học, Luật, Khoa học quản lý, Tâm lý học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Kinh tế số, Quan hệ quốc tế, Đạo diễn sân khấu; Đạo diễn điện ảnh, truyền hình; Quay phim; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Biên kịch điện ảnh, truyền hình; Thiết kế đồ họa, Marketing, Kinh tế chính trị, Lưu trữ học.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2 Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

| STT | Học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------------------------------|------------|
| 1 | Lý luận báo chí, truyền thông | 3 |
| 2 | Thể loại báo chí, truyền thông | 3 |
| 3 | Loại hình báo chí, truyền thông | 3 |
| 5 | Lao động nhà báo và cơ quan báo chí | 3 |
| Tổng cộng | | 12 |

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh:

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 50-60 học viên/1 năm).
- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức chuyên môn và năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin

vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO 2. Vận dụng được một cách hệ thống về các vấn đề thực tiễn quản trị báo chí và truyền thông bằng lý thuyết liên ngành, kiến thức thực tiễn sâu, rộng, tiên tiến; có năng lực nghiên cứu các vấn đề lý thuyết cơ bản của lĩnh vực báo chí, truyền thông và quản trị báo chí, truyền thông.

PLO 3. Vận dụng, phân tích và đánh giá, quản lý, lãnh đạo được hoạt động quản trị báo chí, truyền thông cũng như xây dựng các phương thức quản trị, quản lý hoạt động báo chí truyền thông một cách hiệu quả.

2. Chuẩn về kỹ năng

PLO 4. Có kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin từ các nguồn tin đa dạng để áp dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị báo chí, truyền thông.

PLO 5. Có kỹ năng tập hợp các nguồn lực và xây dựng, duy trì, phát triển mối quan hệ giữa các cá nhân để triển khai các hoạt động quản trị, quản lý báo chí truyền thông trong thực tiễn.

PLO 6. Có khả năng so sánh, đối chiếu các xu hướng thực tiễn báo chí và đề xuất được phương án cụ thể cho hoạt động quản trị, quản lý tại cơ quan báo chí trong tương lai.

PLO 7. Kỹ năng tổ chức, quản trị, quản lý và phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị báo chí truyền thông cũng như triển khai một dự án/đề án ngành quản trị báo chí truyền thông một cách độc lập.

3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PLO 8. Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng và định hướng cho người khác với tư cách là người có lý luận chuyên ngành Quản trị Báo chí, Truyền thông.

PLO 9. Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực quản trị báo chí, truyền thông.

PLO 10. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản trị báo chí, truyền thông.

PLO 11. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan tới

lĩnh vực quản trị báo chí, truyền thông.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chương trình giáo dục sau đại học chuyên ngành Quản trị báo chí truyền thông định hướng ứng dụng đào tạo thạc sĩ có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp có chất lượng cao tại các cơ quan quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo báo chí, các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, các công ty quảng cáo, công ty truyền thông, hoặc các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu...

- Các thạc sĩ Quản trị báo chí, truyền thông định hướng ứng dụng còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá - tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, các công ty, tổ hợp, tập đoàn, doanh nghiệp kinh tế, thương mại, dịch vụ, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ Quản trị báo chí truyền thông định hướng ứng dụng có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động trong lĩnh vực công tác của mình và khi tích lũy đủ kinh nghiệm có thể đảm nhiệm các công việc lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực báo chí, truyền thông.

Có khả năng tự học tập, nghiên cứu ứng dụng các vấn đề lý luận vào thực tiễn hoạt động báo chí, truyền thông.

Có cơ hội học lên bậc học cao hơn (theo quy định của Nhà nước) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực báo chí, truyền thông để trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|------------------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 64 tín chỉ, trong đó: |
| - Khối kiến thức chung: | 09 tín chỉ |
| - Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: | 37 tín chỉ |
| + Bắt buộc: | 24 tín chỉ |
| + Tự chọn: | 13 tín chỉ/39 tín chỉ |

- Thực tập thực tế: 09 tín chỉ
 - Luận văn: 09 tín chỉ

2. Khung chương trình

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| I | Khối kiến thức chung | | 8 | | | | |
| 1 | PHI5002 | Triết học <i>Philosophy</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 2 | Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau) | | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | ENG5001 | Tiếng Anh B2 <i>English B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | CHI5001 | Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | RUS5001 | Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | WES5001 | Tiếng Đức B2 <i>German B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | FRE5001 | Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| II. | Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | | 37 | | | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 24 | | | | |
| 3 | JOU6049 | Pháp luật và đạo đức báo chí trong bối cảnh số <i>The law issues and Journalistic ethics in digital age</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 4 | JOU6043 | Lãnh đạo và quản lý báo chí <i>Party's leadership and media control</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 5 | JOU6066 | Quản trị truyền thông <i>Media management</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 6 | JOU6046 | Kinh tế báo chí <i>Journalism Economics</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 7 | JOU6068 | Quản trị tổ chức báo chí, truyền thông <i>Media organizational Management</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 8 | JOU6069 | Truyền thông chính sách | 4 | 50 | 20 | 130 | |

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|-----------------------------|--|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| | | <i>Policy Communication</i> | | | | | |
| II.2 | Các học phần tự chọn | | 13/39 | | | | |
| 9 | JOU6097 | Chính sách và chiến lược quản trị truyền thông số <i>Policies and Strategies of Media Management In Digital Age</i> | 3 | 40 | 10 | 100 | |
| 10 | JOU6095 | Truyền thông chính trị <i>Political Communication</i> | 3 | 40 | 10 | 100 | |
| 11 | JOU6101 | An ninh truyền thông mạng <i>Communication security</i> | 3 | 40 | 10 | 100 | |
| 12 | JOU6029 | Các phương pháp thiết kế và triển khai nghiên cứu truyền thông <i>Media Research Methodologies</i> | 3 | 40 | 10 | 100 | |
| 13 | JOU6047 | Xu hướng phát triển của báo chí hiện đại <i>Future trends of media</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 14 | JOU6042 | Chiến lược và chiến thuật Quan hệ công chúng <i>PR strategies and tactics</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 15 | JOU6114 | Quản trị dự án truyền thông <i>Media Project Management</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 16 | JOU6107 | Công chúng truyền thông và thị trường truyền thông <i>Media Audiences and Markets</i> | 3 | 40 | 10 | 100 | |
| 17 | JOU6115 | Quản trị khủng hoảng truyền thông <i>Crisis management</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 18 | JOU6053 | Báo chí dữ liệu <i>Data Journalism</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| 19 | JOU6048 | Truyền thông hội tụ và đa phương tiện <i>Convergence and multi-media</i> | 4 | 50 | 20 | 130 | |
| III | Thực tập thực tế | | 9 | | | | |
| 20 | JOU6116 | Thực tập thực tế <i>Internship</i> | 9 | 0 | 0 | 450 | |
| IV | Học phần tốt nghiệp | | 9 | | | | |
| 21 | JOU7205 | Đề án <i>Project</i> | 9 | 0 | 0 | 450 | |
| Tổng cộng | | | 64 | | | | |

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.



